

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ I
Môn GDCD lớp 12

I. NỘI DUNG KIẾN THỨC

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Khái niệm pháp luật

a) *Pháp luật là gì?*

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực Nhà nước

b) *Các đặc trưng của pháp luật.*

- Tính quy phạm phổ biến
- Tính quyền lực bắt buộc chung
- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:

=> Yêu cầu HS lấy được VD về các đặc trưng của PL

2. Bản chất của pháp luật

(HS tự học)

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức.

- Pháp luật và đạo đức đều là những phương tiện quan trọng để nhà nước quản lí xã hội.
- Quá trình xây dựng pháp luật, nhà nước luôn đưa những quy phạm đạo đức có tính phổ biến phù hợp sự phát triển và tiến bộ xã hội vào quy phạm pháp luật.

=> Pháp luật là một phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức

4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.

a) *Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lí xã hội*

b) *Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.*

=> Yêu cầu HS lấy được ví dụ về vai trò của PL trong đời sống xã hội

Bài 2. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật

a) *Khái niệm thực hiện pháp luật:* Là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của PL đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

b) *Các hình thức thực hiện pháp luật*

Gồm 4 hình thức sau:

Hình thức	Người thực hiện	Nội dung	Ví dụ
Sử dụng PL	Cá nhân, tổ chức	Sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì PL cho phép làm	Quyền tự do kinh doanh, lựa chọn ngành nghề...
Thi hành PL		Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chủ động làm những gì PL qui định phải làm.	Nghĩa vụ nộp thuế...
Tuân thủ PL		Không làm những điều PL cấm.	Không buôn bán hàng cấm...
Áp dụng PL	Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền	Căn cứ PL ra quyết định làm phát sinh, chấm dứt, thay đổi việc t/h quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức	- Cấp giấy chứng nhận kết hôn. - QĐ xử phạt VP về thuế

* **Giống nhau:** đều là hoạt động có mục đích nhằm đưa PL vào đời sống, trở thành hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

* **Khác nhau:** Trong hình thức sử dụng PL thì chủ thể PL có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được PL cho phép theo ý chí của mình không bị ép buộc phải thực hiện.

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí

a) Vi phạm pháp luật

* **Thứ nhất:** Là hành vi trái PL

- Hình thức thể hiện

+ Hành vi có thể là hành động cụ thể, làm những việc không được làm theo quy định PL.

VD: Buôn bán và sử dụng ma túy, giết người...

+ Hành vi không hành động: Không làm những việc phải làm theo quy định PL

VD: Không tố giác tội phạm

- Hậu quả: Xâm hại tới các quan hệ XH được PL bảo vệ

* **Thứ 2:** Do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.

Năng lực trách nhiệm pháp lí là khả năng của người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của PL, có thể nhận thức và điều khiển được hành vi và tự quyết định cách xử sự của mình.

* **Thứ 3:** Người vi phạm PL phải có lỗi.

Lỗi thể hiện thái độ của người biết hành vi của mình là sai, trái PL, có thể gây hậu quả không tốt nhưng vẫn cố ý làm hoặc vô tình để mặc cho sự việc xảy ra.

=> Vi phạm PL là hành vi trái PL, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện xâm hại các quan hệ XH được PL bảo vệ.

b) Trách nhiệm pháp lí

=> Yêu cầu lấy được ví dụ về trách nhiệm pháp lí và mục đích của trách nhiệm pháp lí

c) Các loại VPPL và trách nhiệm pháp lí

Các loại vi phạm	Khái niệm	Trách nhiệm pháp lí	Đối tượng áp dụng
Vi phạm hình sự	Là hành vi nguy hiểm cho XH, bị coi là tội phạm, được qui định tại BLHS.	Chịu hình phạt và các biện pháp tư pháp được quy định trong bộ luật hình sự.	- Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. - Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm.
Vi phạm hành chính	Là hành vi vi phạm PL có mức độ nguy hiểm cho XH thấp hơn tội phạm, xâm phạm các qui tắc quản lí của Nhà nước.	Chịu các hình thức xử lí hành chính do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng.	- Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt HC về VPHC do cố ý. - Người đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt HC về mọi vi phạm do mình gây ra.
Vi phạm dân sự	Là hành vi vi phạm PL, xâm phạm các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.	Chịu các biện pháp nhằm khôi phục lại tình trạng ban đầu của các quyền dân sự bị vi phạm.	Người đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi khi tham gia các quan hệ dân sự phải có người đại diện.
Vi phạm kỷ luật	Là vi phạm PL xâm phạm các	Chịu các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh	Cán bộ, CC, VC, người LĐ

	quan hệ lao động, công vụ nhà nước.	cáo, hạ bậc lương, buộc thôi việc,... do thủ trưởng CQ, đơn vị áp dụng	
--	-------------------------------------	--	--

=> **KL:** Trong 4 loại trách nhiệm trên thì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm pháp lí nghiêm khắc nhất mà Nhà nước buộc người có hành vi vi phạm phải thực hiện.

Bài 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Bình đẳng trước PL có nghĩa là mọi CD, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị XH khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo QĐ của PL

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

- Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ: Là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của PL. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân
- + Mọi CD đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình
- + Quyền và nghĩa vụ của CD không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, thành phần XH

=> **KL:**

- + Về mặt pháp lí, CD được đối xử bình đẳng với nhau nhưng quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi người tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể do PL quy định trong từng trường hợp cụ thể.
- + Trên thực tế, việc sử dụng quyền và thực hiện các nghĩa vụ còn phụ thuộc vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi cá nhân.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm PL đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lí theo quy định của PL

Bài 4. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

a) Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Bình đẳng trong HN&GD là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b) Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

- * Bình đẳng giữa vợ và chồng.
- * Bình đẳng giữa cha mẹ và con
- * Bình đẳng giữa ông bà và các cháu
- * Bình đẳng giữa anh, chị em

=> Yêu cầu lấy được ví dụ về 4 nội dung trên

2. Bình đẳng trong lao động

a) Thế nào là bình đẳng trong lao động

Là Bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền LĐ thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người sử dụng LĐ và người LĐ thông qua hợp đồng LĐ; bình đẳng giữa LĐ nam và LĐ nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b) Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động

- * Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động:
- * Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động
- * Bình đẳng giữa LĐ nam và nữ

=> Yêu cầu lấy được ví dụ về 3 nội dung trên

3. Bình đẳng trong kinh doanh

a) Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh

- KN kinh doanh: là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư từ SX đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

- Để quá trình kinh doanh phát triển cần phải tạo ra một môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng trên cơ sở của PL.

- Bình đẳng trong kinh doanh: *Là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình SX, KD đều bình đẳng theo quy định PL.*

b) Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh (5 nội dung)

=> Yêu cầu lấy được ví dụ về 5 nội dung của bình đẳng trong kinh doanh

BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

1. Bình đẳng giữa các dân tộc.

a) Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc?

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da ... đều được NN và PL tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

b) Nội dung quyền BD giữa các dân tộc.

- Trong lĩnh vực chính trị:

+ Quyền tham gia quản lý Nhà nước, XH

+ Tham gia vào bộ máy Nhà nước

+ Tham gia thảo luận, góp ý những vấn đề chung của cả nước

- Trong lĩnh vực kinh tế:

+ Chính sách KT của Nhà nước không phân biệt giữa các DT

+ Nhà nước đầu tư phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc.

+ Ban hành các chương trình phát triển KT-XH đối với các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, miền núi...

- Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục:

+ Các DT có quyền dùng tiếng nói, chữ viết riêng

+ Những phong tục tập quán, truyền thống văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc được bảo tồn và phát huy.

+ Công dân thuộc các dân tộc khác nhau ở Việt Nam được nhà nước tạo mọi điều kiện để được BD về cơ hội học tập.

c) Ý nghĩa quyền BD giữa các dân tộc.

- Là cơ sở đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo.

a) Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Tín ngưỡng: là niềm tin tuyệt đối, không chứng minh vào sự tồn tại của những bản chất siêu nhiên.

- Tôn giáo: là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức, với những quan niệm, giáo lý thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.

- Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở VN đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật, những nơi thờ tự, tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

b. Nội dung quyền BD giữa các tôn giáo

- Các tôn giáo được nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo được pháp luật bảo hộ

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

- Là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc
- Thúc đẩy tinh thần đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân VN
- Tạo thành sức mạnh của cả dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước.

II. MA TRẬN

TT	Nội dung kiến thức	Trắc nghiệm		Tự luận
		Nhận biết	Thông hiểu	
1	Pháp luật và đời sống	2	2	2
2	Thực hiện pháp luật	4	4	
3	Chủ đề: CD bình đẳng trước PL	6	4	
4	Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	4	2	
Tổng		16	12	2

III. ĐỀ MINH HỌA

A. TRẮC NGHIỆM: (28 câu = 7điểm)

Câu 1: Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về pháp luật?

- A. Pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.
- B. Pháp luật có tính rộng rãi, quyết liệt, nghiêm khắc và chặt chẽ.
- C. Pháp luật quy định những việc công dân có thể làm, những việc không phải làm.
- D. Nhà nước ban hành pháp luật và nhân dân có nhiệm vụ bảo đảm thực hiện pháp luật.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về quan hệ giữa pháp luật và đạo đức?

- A. Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.
- B. Pháp luật là nền tảng hình thành các giá trị đạo đức.
- C. Mọi chuẩn mực đạo đức đều có thể hình thành quy phạm pháp luật.
- D. Không có pháp luật thì không có đạo đức.

Câu 3: Việc làm nào dưới đây thể hiện vai trò của pháp luật đối với nhà nước?

- A. Tuyên truyền pháp luật.
- B. Niêm yết danh sách cử tri.
- C. Lắp đặt hộp thư góp ý.
- D. Xử phạt hành chính về thuế.

Câu 4: Việc làm nào dưới đây thể hiện pháp luật là phương tiện công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

- A. Khiếu nại việc bồi thường chưa đúng.
- B. Tổ chức nhập cảnh trái pháp luật.
- C. Phổ biến mọi thông tin trái chiều.
- D. Áp dụng mọi biện pháp cưỡng chế.

Câu 5: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi

- A. hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.
- B. bất hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.
- C. của các cá nhân, tổ chức.
- D. có chủ đích của các cá nhân, tổ chức.

Câu 6: Hình thức thực hiện nào của pháp luật quy định cá nhân, tổ chức chủ động thực hiện nghĩa vụ, không chủ động thực hiện cũng bị bắt buộc phải thực hiện?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Sử dụng pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 7: Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm thấp hơn tội phạm, xâm phạm các

A. quy tắc kỉ luật lao động.

B. nguyên tắc quản lí hành chính.

C. quy tắc quản lí của nhà nước.

D. quy tắc quản lí xã hội.

Câu 8: Theo quy định của pháp luật, người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm, được quy định tại Bộ luật Hình sự phải chịu trách nhiệm pháp lí nào dưới đây?

A. Hành chính.

B. Hình sự.

C. Dân sự.

D. Kỉ luật.

Câu 9: Hành vi nào dưới đây **không** vi phạm pháp luật hình sự?

A. Đánh người gây thương tích.

B. Lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác.

C. Tự ý sử dụng tên của người nổi tiếng để quảng cáo.

D. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ các chất ma túy.

Câu 10: Công chức, viên chức nhà nước thực hiện hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật kỉ luật?

A. Lắp đặt hộp thư góp ý.

B. Cấp giấy chứng nhận kết hôn.

C. Công bố quy hoạch đất đai.

D. Uống rượu trong giờ làm việc.

Câu 11: Công dân tuân thủ pháp luật khi từ chối

A. sử dụng vũ khí trái phép.

B. nộp thuế đầy đủ theo quy định.

C. bảo vệ an ninh quốc gia.

D. thực hiện nghĩa vụ bầu cử.

Câu 12: Theo quy định của pháp luật, người có đủ năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện hành vi nào sau đây phải chịu trách nhiệm dân sự ?

A. Thuê xe không trả đúng thời hạn.

B. Tài trợ hoạt động khủng bố

C. Tổ chức mua bán nội tạng người.

D. Sử dụng điện thoại khi lái xe.

Câu 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần và địa vị xã hội, là thể hiện công dân bình đẳng về

A. nghĩa vụ.

B. quyền và nghĩa vụ.

C. quyền.

D. trách nhiệm pháp lí.

Câu 14: Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lí theo quy định của pháp luật là nội dung khái niệm nào dưới đây?

A. Trách nhiệm pháp lí.

B. Trách nhiệm kinh tế.

C. Trách nhiệm xã hội.

D. Trách nhiệm chính trị.

Câu 15: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là bình đẳng về

A. nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình.

B. quyền nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng.

C. quyền và nghĩa vụ nuôi dạy con cái.

D. trách nhiệm giữa vợ và chồng trong gia đình.

Câu 16: Thực hiện bình đẳng trong hôn nhân và gia đình cần dựa trên những nguyên tắc nào dưới đây?

A. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.

B. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.

C. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

D. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau.

Câu 17: Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động thông qua

A. tìm việc làm.

B. giao kết hợp đồng lao động.

C. bình đẳng giữa lao động nam và nữ.

D. các quy định của pháp luật về lao động.

Câu 18: Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật là nội dung bình đẳng trong

- A. kinh doanh. B. lao động. C. mua- bán. D. sản xuất.

Câu 19: Trong các nghĩa vụ sau đây nghĩa vụ nào **không phải là** nghĩa vụ pháp lí?

- A. Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ già.
B. Đoàn viên thanh niên phải chấp hành điều lệ của Đoàn.
C. Thanh niên đủ 18 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.
D. Người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây **không đúng** về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau trong công việc gia đình.
B. Chỉ có cha mẹ mới có quyền dạy dỗ con cái.
C. Cha mẹ nuôi phải có trách nhiệm với con nuôi như con đẻ.
D. Ông bà có trách nhiệm nuôi dạy cháu đến khi trưởng thành nếu mồ côi cha mẹ.

Câu 21: Nội dung nào dưới đây **không bị coi** là bất bình đẳng trong lao động?

- A. Trả tiền công cao hơn cho lao động nam trong cùng một công việc.
B. Không sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.
C. Chỉ dành cơ hội tiếp cận việc làm cho lao động nam.
D. Ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn cao.

Câu 22: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Tự chủ đăng kí kinh doanh.
B. Ấn định mức thuế thu nhập.
C. Chia đều của cải xã hội.
D. Nghiêm cấm khiêu nại, tố cáo.

Câu 23: Pháp luật quy định: cùng với tiếng phổ thông, các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Đây là nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực

- A. kinh tế.
B. chính trị.
C. văn hóa.
D. giáo dục.

Câu 24: Các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, không phân biệt chủng tộc, màu da...đều được nhà nước và pháp luật

- A. tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.
B. hỗ trợ, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.
C. quan tâm, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển
D. đãi ngộ, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

Câu 25: Các tôn giáo được nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo

- A. quy định của pháp luật.
B. phong tục tập quán.
C. tín ngưỡng dân gian.
D. quan niệm đạo đức.

Câu 26: Ý nghĩa của bình đẳng giữa tôn giáo được thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Tạo nên sức mạnh cho các tôn giáo.
B. Xây dựng phát triển tôn giáo của mình.
C. Tạo điều kiện để các tôn giáo nhỏ phát triển và lớn mạnh.
D. Cơ sở tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Câu 27: Trường hợp nào dưới đây **không thể hiện** bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Là người dân tộc Dao nên K được cộng điểm ưu tiên trong kì thi THPT Quốc gia.

- B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K là người dân tộc Sán Chỉ.
- C. Anh L và chị M yêu nhau nhưng bị gia đình ngăn cấm vì anh L là dân tộc Tày.
- D. Xã H được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước về phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.

Câu 28: Khẳng định nào dưới đây là **sai** khi nói về bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Con nhất thiết phải theo tôn giáo của bố.
- B. Công dân khi kết hôn có quyền chuyển hoặc không chuyển sang tôn giáo của chồng.
- C. Công dân theo hoặc không theo tôn giáo đều có quyền bầu cử theo quy định.
- D. Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.

B. TỰ LUẬN: (2 câu = 3 điểm)

Câu 1: (2 điểm)

a) Trong những sự việc sau đây, sự việc nào là vi phạm pháp luật, sự việc nào thuộc trách nhiệm pháp lý? Chỉ rõ thuộc loại vi phạm pháp luật nào và loại trách nhiệm pháp lý nào?

1. Ba nữ sinh túm tóc, xé áo làm nhục một HS nữ khác lớp.
2. Sợ muộn giờ học, Hà (học sinh lớp 10) đi xe máy 50 cm³ đến trường.
3. Anh Thắng bị phạt tù 1 năm vì che giấu tội phạm.
4. Bà Hòa bị buộc phải tháo dỡ công trình XD trái phép.
5. Bình nhận trông xe hộ Minh nhưng lại tự ý cho người khác mượn xe.
6. Ông Tư bồi thường cho đối tác vì cung cấp hàng không đúng chất lượng theo thỏa thuận

b) Làm rõ mối liên hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

Câu 2: (1 điểm)

Năm nay H đang học lớp 12, với ước mơ dự định thi vào Trường Đại học Luật để sau này trở thành Luật sư. Gần đến ngày nộp hồ sơ thi đại học, H thưa chuyện với bố mẹ về dự định của mình. Nghe xong chuyện, mẹ H đồng ý, còn bố H thì phản đối và yêu cầu H nộp hồ sơ vào trường Đại học Sư phạm.

- a) Em hãy nhận xét suy nghĩ và việc làm của bố, mẹ bạn H?
- b) Nếu em là H, em sẽ ứng xử như thế nào?

----- Hết -----